

Số: 2496/KH-UBND

Lai Châu, ngày 15 tháng 7 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

ngân sách trung ương và mức đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Lai Châu.

UBND tỉnh Lai Châu ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022, đảm bảo hiệu quả, bền vững; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại Hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Huy động cả hệ thống chính trị, toàn xã hội tham gia và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Gắn kết quả xây dựng nông thôn mới với trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp, các Sở, ban, ngành, đơn vị.

- Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, cấp ủy, chính quyền địa phương quán triệt, thống nhất về nhận thức chung theo quan điểm chỉ đạo của Trung ương là xây dựng nông thôn mới có điểm đầu nhưng không có điểm kết thúc. Tích cực hưởng ứng tham gia, đồng sức đồng lòng để chương trình đi vào cuộc sống, nâng cao vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng dân cư, phát triển khu vực nông thôn, giảm chênh lệch khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Triển khai xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào

chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Cấp huyện: Giai đoạn 2021-2025, công nhận thêm 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Tam Đường, huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên). Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 04 huyện, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới¹.

2.2. Cấp xã và thôn bản:

- *Xã đạt chuẩn nông thôn mới*: Giai đoạn 2021-2025, công nhận thêm 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới². Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 54 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 57,5%.

- Giai đoạn 2021-2025, công nhận 25% (114 thôn, bản) của 54 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn thôn, bản nông thôn mới theo Bộ tiêu chí của tỉnh.

- Đến hết năm 2025, toàn tỉnh không còn xã dưới 15 tiêu chí nông thôn mới; bình quân đạt 17,3 tiêu chí/xã.

- *Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao*: Giai đoạn 2021-2025, công nhận 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 7,4%.

2.3. Phần đầu đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch

¹ Thành phố Lai Châu đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 1410/QĐ-TTg ngày 17/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Huyện Tân Uyên đã làm hồ sơ đề xuất công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành trung ương yêu cầu tinh rà soát theo bộ tiêu chí mới và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận trong giai đoạn 2021-2025.

² Trong đó xã Khun Há huyện Tam Đường đã được công nhận đạt chuẩn năm 2021.

a) Mục tiêu: Trong năm 2022 và 2023 toàn tỉnh hoàn thành 100% quy hoạch chung nông thôn mới cấp xã; có thêm 02 huyện: Than Uyên, Tam Đường hoàn thành quy hoạch vùng huyện³.

b) Nội dung:

- Tập trung triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;

- Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị

a) Mục tiêu:

- Về giao thông:

+ Cấp xã: Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt tiêu chí số 2 về Giao thông thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 09/94 xã đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới nâng cao⁴.

+ Cấp huyện: Đến hết năm 2025, có 3/7 huyện đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới⁵.

- Thủy lợi và phòng, chống thiên tai:

+ Cấp xã: Đến hết năm 2025, có 100% các xã hoàn thành tiêu chí thủy lợi và phòng, chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 25/94 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao⁶.

³ Huyện Tân Uyên đã được phê duyệt quy hoạch vùng huyện tại Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu.

⁴ Các xã dự kiến đạt tiêu chí số 2 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: Xã Mường Cang, Pha Mu; xã Nậm Cắn, Phúc Khoa; xã Bình Lư, Bàn Bo; xã San Thàng; xã Mường So; xã Chăn Nua.

⁵ Theo quy định tại Phụ lục II Quyết định Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới thì thành phố Lai Châu không cần xét thêm 09 tiêu chí huyện nông thôn mới nên các mục tiêu, nội dung về hoàn thiện hạ tầng để đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 chỉ xét đến 03 huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường.

+ Cấp huyện: Đến hết năm 2025, có 4/7 huyện đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới⁷.

- Điện nông thôn:

+ Cấp xã: Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt tiêu chí điện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 47/94 xã đạt tiêu chí nâng cao.

+ Cấp huyện: Đến hết năm 2025, có 5/7 huyện đạt chuẩn tiêu chí số 4 về Điện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới⁸.

- Trường học:

+ Cấp xã: Đến hết năm 2025, có 74/94 xã đạt tiêu chí trường học theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 04/94 xã đạt chỉ tiêu về cơ sở vật chất trường học, tiêu chí giáo dục thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

+ Cấp huyện: Đến hết năm 2025, có 3/7 huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 5.3 và 5.4 về Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới.

- Cơ sở vật chất văn hóa:

+ Cấp xã: Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hoá theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 04/94 xã đạt tiêu chí nâng cao.

+ Cấp huyện: Đến hết năm 2025, có 3/7 huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 5.2 của tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới.

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

+ Cấp xã: Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 05/94 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao⁹.

⁶ Các xã dự kiến đạt tiêu chí nâng cao đến năm 2025: huyện Tam Đường: 05 xã, huyện Tân Uyên: 05 xã, huyện Than Uyên: 06 xã, Thành phố Lai Châu: 01 xã, huyện Phong Thổ: 03 xã, huyện Sìn Hồ: 02 xã, huyện nậm Nhùn: 01 xã, huyện Mường Tè: 02 xã.

⁷ Các huyện dự kiến đạt chuẩn tiêu chí đến năm 2025: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ.

⁸ Các huyện dự kiến đạt chuẩn tiêu chí đến năm 2025: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ.

⁹ Các xã dự kiến đạt tiêu chí số 7 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: Xã Pha Mu, Phúc Khoa, Bản Bo, San Thàng, Mường So.

+ Cấp huyện: Đến hết năm 2025, có 3/7 huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 6.2 của Tiêu chí số 6 về Kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới.

- Thông tin và truyền thông: Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; trong đó, có 54/94 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

b) Nội dung:

Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - văn hoá - xã hội cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị, phục vụ nhu cầu của Nhân dân, cộng đồng dân cư nông thôn; nhằm tạo sự đột phá, thay đổi diện mạo nông thôn tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững

a) Mục tiêu:

Đến hết năm 2025: có 55/94 xã đạt chuẩn tiêu chí thu nhập; 92/94 xã đạt chuẩn tiêu chí lao động; 93/94 xã đạt chuẩn tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

Về tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: có 07/94 xã đạt tiêu chí thu nhập, 26/94 xã đạt tiêu chí lao động, 06/93 xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

b) Nội dung:

- Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng hàng hoá tập trung, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp. Nâng cao

hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, trong đó ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Triển khai Chương trình OCOP gắn với lợi thế từng địa phương.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.

4. Giảm nghèo bền vững đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi

a) Mục tiêu: Đến hết năm 2025, có 84/94 xã đạt chuẩn về tiêu chí nhà ở dân cư; 54/94 xã đạt chuẩn tiêu chí nghèo đa chiều thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

Về tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: có 46/94 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư, 04/94 xã đạt tiêu chí nghèo đa chiều.

b) Nội dung:

Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, nhà dột nát, nâng cao chất lượng nhà ở; đặc biệt quan tâm đối với các hộ gia đình chính sách, người già neo đơn, hộ nghèo...

5. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

a) Mục tiêu:

- Đến hết năm 2025, có 90/94 xã đạt chuẩn tiêu chí giáo dục và đào tạo thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, có 05/94 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

- Đến hết năm 2025, có 80/94 xã đạt chuẩn tiêu chí y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, có 04/94 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

b) Nội dung:

- Giáo dục và đào tạo: Nâng cao chất lượng dạy và học, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở nông thôn, trong đó chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học.

- Y tế: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến, phòng chống dịch bệnh, cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng dẫn bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn

a) Mục tiêu: Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt chuẩn về tiêu chí văn hóa thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, có 04/94 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

b) Nội dung:

Đẩy mạnh thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân; nhân rộng các mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

7. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn

a) Mục tiêu:

Đến hết năm 2025, có 65/94 xã đạt chuẩn tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, có 04/94 đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

b) Nội dung:

- Tổ chức và triển khai thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn; thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; giảm dần biện pháp xử lý bằng chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

- Thực hiện tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa phát sinh; xây dựng cộng đồng dân cư không phát sinh chất thải nhựa.

- Thực hiện thu gom, xử lý nước thải tại các hộ gia đình phù hợp, hiệu quả; các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề chấp hành tốt quy định về bảo vệ môi trường.

- Xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải,...

- Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường.

- Đẩy mạnh triển khai và nhân rộng các mô hình cải tạo vệ sinh môi trường nông thôn hiệu quả; tăng cường trồng hoa, cây xanh tại các điểm công cộng, đường làng, ngõ xóm, thực hiện mô hình “Nhà sạch, vườn đẹp” tạo cảnh quan khu dân cư nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn nhưng vẫn giữ được cảnh quan truyền thống của vùng nông thôn.

- Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Tăng cường tuyên truyền, quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình.

8. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới

a) Mục tiêu:

Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt chuẩn chỉ tiêu về tiếp cận pháp luật, bình đẳng giới trong tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, có 47/94 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

b) Nội dung:

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu chuyên đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu trong xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện dịch vụ hành chính công; gán mã, cập nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.

- Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025.

- Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở, giải quyết hoà giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.

- Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.

- Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu:

Đến hết năm 2025, có 94/94 xã đạt chuẩn tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

b) Nội dung:

- Thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới. Tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả công tác giám sát, đổi mới hình thức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

- Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; thực hiện Cuộc vận động ‘Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch’,...

10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

a) Mục tiêu:

Đến hết năm 2025, có 94/94 đạt chuẩn tiêu chí quốc phòng và an ninh thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, có 47/94 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

b) Nội dung:

- Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM.

11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh và giám sát của cộng đồng. Tiếp tục nâng cao năng lực và chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ chuyên trách, cán bộ cơ sở.

- Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết tại Biểu số 01, 02 kèm theo)

IV. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN

Thực hiện theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

V. DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện Chương trình Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: **17.659.843 triệu đồng**, trong đó:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 375.716 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 421.987 triệu đồng;
- Vốn lồng ghép: 8.291.744 triệu đồng;
- Vốn tín dụng: 8.560.000 triệu đồng;
- Vốn huy động: 10.396 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo điều hành

- Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, quản lý điều hành quyết liệt của chính quyền, sự vào cuộc hiệu quả các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; huy động cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới. Quyết liệt chỉ đạo triển khai xây dựng nông thôn mới đồng bộ, toàn diện đối với tất cả các xã trên địa bàn tỉnh. Chủ

động soát xét, xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết đến từng xã, bản để thực hiện, trong đó phải xác định rõ lộ trình và cân đối nguồn lực, đảm bảo khả thi, chuyên mạnh về chiều sâu, bền vững.

- Đẩy mạnh thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới; xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; thôn bản nông thôn mới đi vào chất lượng, chiều sâu; đặc biệt ưu tiên phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho Nhân dân. Tiếp tục ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu; quan tâm các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, an ninh trật tự và an toàn xã hội.

2. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động

Xác định công tác tuyên truyền, vận động là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục, kiên trì mục tiêu của các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới và công tác vận động nông dân để nông dân thể hiện vai trò chủ thể trong xây dựng nông thôn mới bằng các hành động cụ thể, thiết thực, tạo sự lan toả. Đa dạng hoá hình thức và nội dung tuyên truyền; tiếp tục phát huy vai trò của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dư luận xã hội các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình.

3. Hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục rà soát, đánh giá hiệu quả của các cơ chế chính sách hiện hành về xây dựng nông thôn mới, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế. Ưu tiên tổ chức có hiệu quả các cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ các nội dung cụ thể của Chương trình theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

4. Về huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác, nhất là các chính sách, Đề án phát triển Nông nghiệp trên địa bàn nông thôn giai đoạn 2021-2025. Tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, ưu tiên đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện công khai cơ cấu các nguồn vốn đầu tư đối với các công trình xây dựng hạ tầng nông thôn để người dân được tham gia, thảo luận và tự nguyện tham gia hiến đất, đóng góp công sức, tiền của.

5. Về đào tạo tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở để đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Cán bộ, công chức cơ sở chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ quản lý nhà nước; sáng tạo, linh hoạt, thay đổi tư duy tập trung xây dựng chính quyền tương tác, đối tác, liêm chính, kiến tạo, vì Nhân dân phục vụ.

6. Công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các địa phương gắn với rà soát, nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh

1.1. Giao các Sở, ban, ngành tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (*chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo*).

- Rà soát, tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án thực hiện đối với các nội dung, chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Chịu trách nhiệm về tiêu chí do ngành mình theo dõi. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới các cấp thuộc ngành quản lý.

1.2. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh ban hành các Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và Bộ tiêu chí thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới khi có hướng dẫn chỉ tiêu của các bộ ngành Trung ương.

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tham mưu giúp UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh quản lý chương trình; đôn đốc kiểm tra tiến độ thực hiện của các huyện, thành phố và các xã.

- Tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hàng năm.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị đề xuất, tham mưu các giải pháp, cơ chế, chính sách về lĩnh vực liên quan đến xây dựng Nông thôn mới.

- Chủ trì tổ chức công tác thông tin truyền thông và tập huấn nghiệp vụ về xây dựng nông thôn mới;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan và các huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chương trình hàng quý, 06 tháng, 9 tháng, hàng năm, sơ kết, tổng kết chương trình theo quy định; tổ chức giám sát, đánh giá chương trình theo quy định.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành có liên quan tổng hợp, cân đối và phân bổ nguồn vốn đầu tư để thực hiện kế hoạch hàng năm, giai đoạn.

- Chủ trì tham mưu cơ chế lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh để thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới.

1.4. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu, trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh để bố trí đầu tư, hỗ trợ cho các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy định.

1.5. Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương tổ chức triển khai các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp đối tượng hỗ trợ và nội dung thực hiện với Chương trình xây dựng nông thôn mới; lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư hiệu quả nhằm phát triển bền vững khu vực nông thôn, hoàn thành các tiêu chí Nông thôn mới.

1.6. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy:

Tăng cường chỉ đạo các cơ quan truyền thông tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục, tăng cường thời lượng phát sóng tuyên truyền về các nội dung, phương pháp tổ chức thi đua hiệu quả ở các đơn vị, địa phương; biểu

dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua “*Lai Châu chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2021-2025.

1.7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh:

- Chủ động xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới; hưởng ứng phong trào thi đua “*Lai Châu chung sức xây dựng nông thôn mới*”.

- Thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh, tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ đã giao tại Kế hoạch này, phê duyệt kế hoạch chi tiết 5 năm và hàng năm để thực hiện các tiêu chí, các xã, bản hoàn thành đạt chuẩn. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tế, chủ động lựa chọn thời điểm phấn đấu hoàn thành các xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong kế hoạch (không dồn vào năm 2025); gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước 20/11 của năm trước năm kế hoạch.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú phù hợp với các đối tượng về xây dựng nông thôn mới. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tham gia xây dựng nông thôn mới; các gương điển hình tiên tiến tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện công tác giám sát đánh giá; hàng năm sơ kết, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện chương trình năm tiếp theo.

- Phân công cụ thể nội dung, nhiệm vụ cho các phòng ban, đơn vị, các xã. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chương trình theo quy định trên địa bàn.

- Chỉ đạo Đảng ủy, Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Căn cứ kế hoạch của tỉnh, kế hoạch của huyện, xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện nông thôn mới cấp xã đến 2025 và hàng năm về mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

+ Tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới.

+ Thực hiện công khai dân chủ về các nội dung, kế hoạch triển khai xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã để người dân biết, dân bàn và tham gia thực hiện.

+ Quản lý, sử dụng đúng mục đích và hiệu quả các nguồn vốn được giao.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Căn cứ vào nội dung Kế hoạch, UBND tỉnh đề nghị các Sở, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện/.

Nơi nhận:

- BCD các Chương trình MTQG TW;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KT6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện đến hết năm 2021	Mục tiêu đến năm 2025 (tuy kế)		Ghi chú
				Mục tiêu	Tỷ lệ %	
I	Cấp huyện					
1	Huyện, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM/Đạt chuẩn NTM		1	4/8	50%	Thành phố Lai Châu đã hoàn thành nhiệm vụ NTM năm 2018
2	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025			3/7	42,9%	
3	Tiêu chí huyện nông thôn mới					
	- Tiêu chí 1: Quy hoạch	cấp huyện	1	3/7	42,9%	
	- Tiêu chí 2: Giao thông	cấp huyện	0	3/7	42,9%	
	- Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai	cấp huyện	0	4/7	57,1%	
	- Tiêu chí 4: Điện	cấp huyện	0	5/7	71,4%	
	- Tiêu chí 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục	cấp huyện	0	3/7	42,9%	
	- Tiêu chí 6: Kinh tế	cấp huyện	0	3/7	42,9%	
	- Tiêu chí 7: Môi trường	cấp huyện	0	3/7	42,9%	
	- Tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống	cấp huyện	0	3/7	42,9%	
	- Tiêu chí 9: Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	cấp huyện	0	3/7	42,9%	
II	Cấp xã					
1	Tổng số xã	Xã	94	94		Hiện trạng theo Bộ tiêu chí xã NTM tại Quyết định 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện đến hết năm 2021	Mục tiêu đến năm 2025 (lũy kế)		Ghi chú
				Mục tiêu	Tỷ lệ %	
2	Bình quân tiêu chí toàn tỉnh	Tiêu chí/xã	15,9	17,3		10,45
3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	0	4/94	4,2%	0
4	Số xã đạt chuẩn NTM	Xã	39/94	54/94	57,5%	
4.1	<i>Số xã đạt theo nhóm tiêu chí</i>					
	- Số xã đạt 19 tiêu chí	Xã	39/94	54/94	57,5%	
	- Số xã đạt 15-18 tiêu chí	Xã	20/94	40/94	42,6%	
	- Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	35/94	0		
4.2	<i>Số xã đạt theo từng tiêu chí</i>					
	- Tiêu chí 1: Quy hoạch	Xã	94	94	100%	0
	- Tiêu chí 2: Giao thông	Xã	80	94	100%	54
	- Tiêu chí 3: Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	Xã	94	94	100%	92
	- Tiêu chí 4: Điện	Xã	91	94	100%	76
	- Tiêu chí 5: Trường học	Xã	61	74	78,7%	47
	- Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa	Xã	84	94	100%	55
	- Tiêu chí 7: CSHT thương mại nông thôn	Xã	94	94	100%	94
	- Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông	Xã	93	94	100%	76
	- Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư	Xã	61	84	89,4%	49
	- Tiêu chí 10: Thu nhập	Xã	39	55	58,5%	25
	- Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều	Xã	39	54	57,5%	12
	- Tiêu chí 12: Lao động	Xã	94	92	97,9%	23
	- Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Xã	80	93	98,9%	40

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện đến hết năm 2021	Mục tiêu đến năm 2025 (tính kế)		Ghi chú
				Mục tiêu	Tỷ lệ %	
	- Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo	Xã	88	90	96%	64
	- Tiêu chí 15: Y tế	Xã	85	80	85%	30
	- Tiêu chí 16: Văn hóa	Xã	88	94	100%	80
	- Tiêu chí 17: Môi trường và ATTP	Xã	45	65	69%	3
	- Tiêu chí 18: HTCT và tiếp cận pháp luật	Xã	92	94	100%	73
	- Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh	Xã	93	94	100%	90
III	Cấp thôn, bản					
	Thôn bản tại 54 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới					
1	Tổng số thôn bản	Bản	458	458		
2	Số thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	Bản	0	114	25%	

MỨC TIÊU THỰC HIỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Tên huyện/ thành phố	Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn đến năm 2021		Mức tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2025 (lũy kế)		Mức tiêu xã đạt chuẩn NTM nâng cao đến hết năm 2025	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	94	39	41,5%	54	57,4%	4	7,4%
1	Thành phố Lai Châu	2	1	50,0%	2	100%	1	50,0%
2	Huyện Tam Đường	12	8	66,7%	12	100%	1	8,3%
3	Huyện Tân Uyên	9	9	100%	9	100%	1	11,1%
4	Huyện Than Uyên	11	7	63,6%	11	100%	1	9,1%
5	Huyện Phong Thổ	16	4	25,0%	6	37,5%	0	0,0%
6	Huyện Sìn Hồ	21	4	19,0%	6	28,6%	0	0,0%
7	Huyện Nậm Nhùn	10	3	30,0%	4	40,0%	0	0,0%
8	Huyện Mường Tè	13	3	23,1%	4	30,8%	0	0,0%

PHỤ BIỂU DANH SÁCH
DỰ KIẾN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG NÔNG THÔN MỚI, XÃ ĐẠT CHUẨN NTM NÂNG CAO GIAI
ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên xã dự kiến		Ghi chú
	Xã đạt chuẩn NTM	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	
I	Thành phố Lai Châu		
1	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	
II	Huyện Tam Đường		
1	Xã Khun Há	Xã Bản Bo	Xã Khun Há đã được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2021
2	Xã Sơn Bình		
3	Xã Nà Tăm		
4	Xã Giang Ma		
5	Xã Tả Lèng		
III	Huyện Tân Uyên		
1		Xã Phúc Khoa	
IV	Huyện Than Uyên		
1	Xã Pha Mu	Xã Pha Mu	
2	Xã Tả Mung		
3	Xã Khoen On		
4	Xã Tả Hừa		
V	Huyện Phong Thổ		
1	Xã Lán Nhi Thàng		
2	Xã Hoang Thèn		
VI	Huyện Sìn Hồ		
1	Xã Sà Dề Phìn		
2	Xã Pa Khóa		
VII	Huyện Nậm Nhùn		
1	Xã Nậm Hàng		
VIII	Huyện Mường Tè		
1	Xã Can Hồ		

Ghi chú:

'- Giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh có thêm 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

'- Khuyến khích các huyện, thành phố xây dựng và đề nghị công nhận thêm các xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, ngoài danh sách dự kiến nêu trên.

**PHỤ BIỂU DANH SÁCH DỰ KIẾN CÁC BẢN THUỘC XÃ ĐBKK ĐẠT CHUẨN NTM,
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên xã, thôn bản	Số thôn, bản	Ghi chú
TOÀN TỈNH		114	
I	HUYỆN PHONG THỔ	25	
1	<i>Xã Pa Vây Sừ</i>	1	
-	Bản Pờ Sa		
2	<i>Xã Hoang Thèn</i>	5	
-	Bản Huổi Luông		
-	Bản Sáo Lèn		
-	Bản Nậm Cáy		
-	Bản Hoang Thèn		
-	Bản Mồ Sì Câu		
3	<i>Xã Sin Suối Hồ</i>	2	
-	Bản Sin Suối Hồ		
-	Bản Sân Bay		
4	<i>Xã Mù Sang</i>	1	
-	Bản Sin Chải		
5	<i>Xã Đào San</i>	1	
-	Bản Hợp 2		
6	<i>Xã Nậm Xe</i>	2	
-	Bản Dền Thàng		
-	Bản Huổi Hán		
7	<i>Xã Sì Lò Lâu</i>	1	
-	Bản Gia Khâu		
8	<i>Xã Vàng Ma Chải</i>	1	
-	Bản Sì Choang		
9	<i>Xã Bản Lang</i>	5	
-	Bản Pho		
-	Bản Nà Giang		
-	Bản Thèn Thầu		
-	Bản Nà Vàng		
-	Bản Má Nghé		
10	<i>Xã Mồ Sì San</i>	1	
-	Bản Tân Sáo phìn		
11	<i>Xã Tung Qua Lìn</i>	1	
-	Bản Tung Qua Lìn		
12	<i>Xã Lán Nhì Thàng</i>	4	
-	Bản Hồng Thu Mông		
-	Bản Hồng Thu Mán		
-	Bản Sáo Xiên Pho		
-	Bản Tô Y Phìn		
II	HUYỆN SÌN HỒ	22	
1	<i>Xã Ma Quai</i>	1	

-	Bản Ma Quai Thàng		
2	<i>Xã Pu Sam Cáp</i>	1	
-	Bản Hồ Sĩ Pán		
3	<i>Xã Tả Phìn</i>	1	
-	Bản Tả Phìn		
4	<i>Xã Tả Ngáo</i>	1	
-	Bản Thà Giàng Chải		
5	<i>Xã Sà Dề Phìn</i>	3	
-	Bản Sà Dề Phìn		
-	Bản Mao Sao Phìn		
-	Bản Sảng Phìn		
6	<i>Xã Phăng Sô Lin</i>	1	
-	Bản Phăng Sô Lin		
7	<i>Xã Nậm Cuối</i>	1	
-	Bản Tân lập		
8	<i>Xã Hồng Thu</i>	1	
-	Bản Than Chi Hồ		
9	<i>Xã Cấn Co</i>	1	
-	Bản Cấn Co		
10	<i>Xã Nậm Hăn</i>	1	
-	Bản Huổi Lá		
11	<i>Xã Noong Héo</i>	2	
-	Bản Noong Héo 1		
-	Bản Noong Héo 2		
12	<i>Xã Pa Tần</i>	4	
-	Bản Cầu Phà		
-	Bản An Tần		
-	Bản Pa Tần 1		
-	Bản Pa Tần 2		
13	<i>Xã Pa Khóa</i>	4	
-	Bản Pa Khóa		
-	Bản Hồng Quảng 1		
-	Bản Hồng Quảng 2		
-	Bản Hua Ná		
III	HUYỆN TAM ĐƯỜNG	20	
1	<i>Xã Sơn Bình</i>	5	
-	Bản Chu Va 6		
-	Bản Chu Va 8		
-	Bản Chu Va 12		
-	Bản 46		
-	Bản Nậm Dê		
2	<i>Xã Nà Tăm</i>	4	
-	Bản Nà Ít		
-	Bản Nà Tăm		
-	Bản Nà Luông		
-	Bản Nà Hiêng		
3	<i>Xã Giang Ma</i>	6	
-	Bản Phìn Chải		

-	Bản Bãi Bằng		
-	Bản Xin Chải		
-	Bản Sin Cầu		
-	Bản Giang Ma		
-	Bản Sứ Thàng		
4	<i>Xã Tả Lèng</i>	5	
-	Bản Thèn Pả		
-	Bản Tả Lèng Lao Chải		
-	Bản San Cha Mán		
-	Bản Lùng Trù Hồ Pên		
-	Bản Phìn Ngan Lao Chải		
IV	HUYỆN MUÔNG TÈ	18	
1	<i>Xã Vàng San</i>	3	
-	Bản Nà Phây		
-	Bản Vàng San		
-	Bản Pắc Pạ		
2	<i>Xã Mù Cà</i>	3	
-	Bản Xi Né		
-	Bản Mù Cà		
-	Bản Ma Ký		
3	<i>Xã Can Hồ</i>	5	
-	Bản Seo Hai		
-	Bản Sĩ Thâu Chải		
-	Bản Nậm Lọ		
-	Bản Nậm Thú		
-	Bản Nậm Hạ		
4	<i>Xã Ka Lăng</i>	4	
-	Bản Ka Lăng		
-	Bản Mé Gióng		
-	Bản Lò Ma		
-	Bản Tù Nạ		
5	<i>Xã Nậm Khao</i>	2	
-	Bản Láng Phiếu		
-	Bản Xám Láng		
6	<i>Xã Tả Tổng</i>	1	
-	Bản Tả Tổng		
V	HUYỆN THAN UYÊN	20	
1	<i>Xã Tả Mung</i>	6	
-	Bản Lun 1		
-	Bản Xoong		
-	Bản Khá		
-	Bản Nậm Pát		
-	Bản Đán Tọ		
-	Bản Lun 2		
2	<i>Xã Pha Mu</i>	3	
-	Bản Pu Cay		
-	Bản Pá Khôm		
-	Bản Chít		

3	<i>Xã Tà Hừa</i>	5	
-	Bản Cáp Na 1		
-	Bản Cáp Na 2		
-	Bản Cáp Na 3		
-	Bản Khi		
-	Bản Noong Ma		
4	<i>Xã Khoen On</i>	6	
-	Bản On		
-	Bản On 1		
-	Bản Mùi 1		
-	Bản Mùi 2		
-	Bản Chế Hạng		
-	Bản Mở		
VI	HUYỆN NẬM NHÙN	9	
1	<i>Xã Nậm Pì</i>	1	
-	Bản Pá Bon		
2	<i>Xã Nậm Chà</i>	1	
-	Bản Táng Ngá		
3	<i>Xã Hua Bum</i>	1	
-	Bản Chang Cháo Pá		
4	<i>Xã Nậm Hàng</i>	3	
-	Bản Nậm Dòn		
-	Bản Huổi Đanh		
-	Bản Nậm Ty		
5	<i>Xã Nậm Manh</i>	1	
-	Bản Huổi Chát		
6	<i>Xã Nậm Ban</i>	1	
-	Bản Nậm Vản		
7	<i>Xã Trung Chải</i>	1	
-	Bản Nậm Xẻ		

Ghi chú:

¹- Giai đoạn 2021-2025: Toàn tỉnh dự kiến công nhận 114 bản của 54 xã ĐBKK (đạt 25%) đạt chuẩn thôn bản nông thôn mới theo quy định của tỉnh.

- Khuyến khích các huyện xây dựng và công nhận thêm các bản đạt chuẩn nông thôn mới ngoài danh sách dự kiến nêu trên.

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Biểu 03

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Nghân sách nhà nước NSTW	NSDP	Nguồn vốn huy động		
TỈNH CÔNG										
I THÀNH PHỐ LAI CHÂU										
1	Đường giao thông nội đồng ban Cư Nhà La, xã Sùng Phái	xã Sùng Phái	GTNT C, L=1,2km	2022-2023	1.800	1.800			1.800	
2	Đường giao thông nội đồng ban Cán Cầu, xã Sùng Phái	xã Sùng Phái	GTNT C, L=0,8km	2023-2025	1.280	1.280			1.280	
3	Đường giao thông nội đồng ban Sùng Phái, xã Sùng Phái	xã Sùng Phái	GTNT C, L=1,2km	2023-2025	1.900	1.900			1.900	
4	Đường giao thông nội đồng ban Sìn Chải, xã Sùng Phái	xã Sùng Phái	GTNT C, L=1,2km	2023-2025	2.748	2.748			2.748	
5	Đường giao thông nội đồng ban Lùng Thàng, xã Sùng Phái	xã Sùng Phái	GTNT C, L=0,5km	2023-2025	600	600			600	
6	Đường giao thông nội đồng ban Cánh Đẳng, xã San Thàng	xã San Thàng	GTNT C, L=1,6km	2022-2023	2.200	2.200			2.200	
7	Sửa chữa đường giao thông nội đồng ban Xéo Sìn Chải, xã San Thàng	xã San Thàng	GTNT C, L=0,8km	2023-2025	820	820			820	
II HUYỆN PHONG THỎ										
1	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An	Thôn Tây An-Xã Mường So	Đồ bê tông chiều dài 0,55km	2022-2023	500	400		100	400	
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ban Vàng Bàu	Bản Vàng Bàu-Xã Mường So	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục đã xuống cấp	2022-2023	200	150		50	150	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen	Bản Huổi Sen-Xã Mường So	Đồ bê tông tuyến đường dài 0,4km	2022-2023	274	254		20	254	
4	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Phiêng Danh	Bản Phiêng Danh-Xã Mường So	Đồ bê tông tuyến đường dài 0,3km	2023-2025	200	150		50	150	
5	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nà Củng	Bản Nà Củng-Xã Mường So	Đồ bê tông các tuyến đường dài 0,7km	2023-2025	606	556		50	556	
6	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nặm Cung	Bản Nặm Cung-Xã Mường So	Đồ bê tông các tuyến đường dài 0,3km	2023-2025	200	150		50	150	
7	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường bản Huổi Bào	Bản Huổi Bào-Xã Mường So	Nâng cấp cấp sửa chữa 0,5km	2023-2025	300	250		50	250	
					35.947	32.912	-	3.035	32.912	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP				
23	Xây mới Nhà văn hóa bản Giao Chan	Bản Giao Chan-Xã Bàn Lang	Nhà cấp IV lớp tôn, diện tích xây dựng 96 m2	2022-2023	300	250		50	250	
24	Xây mới Nhà văn hóa bản Sang Giang	Bản Sang Giang-Xã Bàn Lang	Nhà cấp IV lớp tôn, diện tích xây dựng 96 m2	2022-2023	300	250		50	250	
25	Xây mới Nhà văn hóa bản Nậm Lùng	Bản Nậm Lùng-Xã Bàn Lang	Nhà cấp IV lớp tôn, diện tích xây dựng 96 m2	2022-2023	300	250		50	250	
26	Xây mới Nhà văn hóa bản Mã Tiên	Bản Mã Tiên-Xã Bàn Lang	Nhà cấp IV lớp tôn, diện tích xây dựng 96 m2	2022-2023	300	250		50	250	
27	Xây mới Nhà văn hóa bản Nà Doong	Bản Nà Doong-Xã Bàn Lang	Nhà cấp IV lớp tôn, diện tích xây dựng 96 m2	2022-2023	300	250		50	250	
28	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bàn Pho	Bản Pho-Xã Bàn Lang	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	130	100		30	100	
29	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa Bàn Lang 2	Bản Lang 2-Xã Bàn Lang	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	130	100		30	100	
30	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Doong	Bản Nà Doong-Xã Bàn Lang	GTNT C	2022-2023	336	286		50	286	
31	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Làn Nhi Thàng, xã Làn Nhi Thàng	bản Làn Nhi Thàng-xã Làn Nhi Thàng	Xây dựng mới đầu mới, bê tông, bê cốt thép, cải công tơ, đường ống 5km, phục vụ 83 hộ và 500 cháu học sinh	2022-2023	856	806		50	806	
32	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Seo Pá xã Làn Nhi Thàng	xã Làn Nhi Thàng	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	180	150		30	150	
33	Bổ sung đường GTNT bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Làn Nhi Thàng	xã Làn Nhi Thàng	GTNT B, cứng hóa bê tông chiều dài 150m	2022-2023	230	180		50	180	
34	Nhà văn hóa bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Làn Nhi Thàng	xã Làn Nhi Thàng	Xây dựng mới nhà văn hóa diện tích S=100m2	2022-2023	250	150		100	150	
35	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa xã Làn Nhi Thàng	xã Làn Nhi Thàng	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	450	450		-	450	
36	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lềng	bản Tả Lềng-xã Hoàng Thèn	Nhà văn hóa 150m2, sân bê tông, tường rào	2022-2023	500	400		100	400	
37	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mỏ Sĩ Cầu	bản Mỏ Sĩ Cầu-xã Hoàng Thèn	GTNT C, đổ BTXM chiều dài 1,5km	2022-2023	1.336	1.336			1.336	
38	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hân	bản Huổi Hân-Xã Nậm Xe	GTNT C	2022-2023	1.386	1.336		50	1.336	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP			
39	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bán Hoàng Liên Sơn 2	bán Hoàng Liên Sơn 2-Xã Nậm Xe	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	100	100	100	100	
40	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bán Van Hồ 2	bán Van Hồ 2-Xã Nậm Xe	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	100	100	100	100	
41	Xây mới Nhà văn hóa bán Ngải Trò	bán Ngải Trò-Xã Nậm Xe	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	230	200	30	200	
42	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bán Trung Hồ GD 2	Xã Sin Suối Hồ	GTNT C chiều dài L = 1000m, kết cấu bê tông	2022-2023	1.736	1.736	-	1.736	
43	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Leng Chư - Xi Phái - Dền Sang	Xã Đào Sơn	GTNT C, sửa chữa nền đường và cứng hóa bê tông chiều dài 1,8km; cống rãnh thoát nước	2022-2023	1.736	1.736	-	1.736	
44	Xây dựng nhà văn hóa bán Tung Qua Lin	bán Tung Qua Lin-Xã Tung Qua Lin	Xây dựng nhà văn hóa, sân bê tông	2022-2023	350	300	50	300	
45	Xây dựng Nhà văn hóa bán Cò Kỳ	Xã Tung Qua Lin	Xây dựng nhà văn hóa, sân bê tông	2022-2023	350	300	50	300	
46	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất SI Cù Thi	Xã Tung Qua Lin	GTNT C, cứng hóa mặt đường chiều dài 500m	2022-2023	400	350	50	350	
47	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sừ Cò Thìn (Vàng A Thông)	Xã Tung Qua Lin	Chiều dài kênh BT 1,5m, kè chống sạt	2022-2023	786	786		786	
48	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bán Xin Chải	bán Xin Chải-Xã Pa Vây Sừ	GTNT C, cứng hóa bê tông đường chiều dài 600m	2022-2023	536	536	-	536	
49	Xây dựng Nhà văn hóa bán Xin Chải	bán Xin Chải-Xã Pa Vây Sừ	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	250	200	50	200	
50	Xây dựng Nhà văn hóa bán Ngải Thầu	bán Ngải Thầu-Xã Pa Vây Sừ	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	250	200	50	200	
51	Xây dựng Nhà văn hóa bán Pờ Xa	bán Pờ Xa-Xã Pa Vây Sừ	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	250	200	50	200	
52	Xây dựng Nhà văn hóa bán Hang É	bán Hang É-Xã Pa Vây Sừ	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	250	200	50	200	
53	Xây dựng Nhà văn hóa bán Pa Vây Sừ	bán Pa Vây Sừ-Xã Pa Vây Sừ	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	250	200	50	200	
54	Xây dựng Nhà văn hóa bán Trung Chải	bán Trung Chải-Xã Pa Vây Sừ	Nhà cấp IV diện tích 100m ²	2022-2023	250	200	50	200	
55	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bán Tung Chung Vang	Chung Vang-Xã Mù Sang	GTNT C, cứng hóa mặt bê tông xi măng chiều dài 0,5km	2022-2023	520	470	50	470	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
						NSTW	NSDP			
56	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lán Than	bản Lán Than-Xã Mù Sang	GTNT C, cứng hóa mặt bê tông xi măng chiều dài 0,7km	2022-2023	580	530		50	530	
57	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tà Tè	bản Tà Tè-Xã Mù Sang	GTNT C, cứng hóa mặt bê tông xi măng chiều dài 0,8km	2022-2023	786	736		50	736	
58	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 1	bản Nhóm 1-xã Vàng Ma Chải	Nhà cấp IV diện tích 100m ² , sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	300	250		50	250	
59	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 2	bản Nhóm 2-xã Vàng Ma Chải	Nhà cấp IV diện tích 100m ² , sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	300	250		50	250	
60	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 3	bản Nhóm 3-xã Vàng Ma Chải	Nhà cấp IV diện tích 100m ² , sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	300	250		50	250	
61	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Sĩ Choang	bản Sĩ Choang-xã Vàng Ma Chải	GTNT C chiều dài L=590m mặt đường BTXM; rãnh thoát nước	2022-2023	350	300		50	300	
62	Xây dựng Nhà văn hóa bản Tà Phùng	bản Tà Phùng-xã Vàng Ma Chải	Nhà cấp IV diện tích 100m ² sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	300	250		50	250	
63	Nâng cấp, cứng hóa đường nội bản bản Nhóm 2	bản Nhóm 2-xã Vàng Ma Chải	GTNT C chiều dài L=450m mặt đường BTXM; rãnh thoát nước	2022-2023	486	436		50	436	
64	Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mỏ Sĩ San	bản Mỏ Sĩ San-Xã Mỏ Sĩ San	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	130	100		30	100	
65	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tà Hồ Thầu	Xã Mỏ Sĩ San	GTNT C chiều dài L=600m mặt đường BTXM; rãnh thoát nước	2022-2023	686	636		50	636	
66	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tà Y Phìn	Xã Mỏ Sĩ San	GTNT C chiều dài L=1,2km mặt đường BTXM	2022-2023	1.000	1.000			1.000	
67	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tà Páo Hồ	xã Sĩ Lớ Lầu	GTNT C chiều dài L=2km mặt đường BTXM	2022-2023	1.436	1.386		50	1.386	
68	Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới	xã Sĩ Lớ Lầu	Nhà cấp IV, sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	400	350		50	350	
III	HUYỆN TÂN UYÊN				27.180	27.180	0	0	27.180	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	NSDP	NSDTW		
1	Nâng cấp Nhà văn hóa bán Phúc Khoa gắn với trung bày sản phẩm nông sản, phát triển du lịch.	Bán Phúc Khoa, xã Phúc KHoa	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2023-2025	500	500			500	
2	Nâng cấp đường giao thông vùng chè bán Hồ Bon	Bán Hồ Bon, xã Phúc Khoa	GTNT C chiều dài L= 2,5km mặt đường BTXM,...	2022-2023	2.520	2.520			2.520	
3	Nâng cấp đường giao thông nội bán Hồ Tra xã Mường Khoa gắn với bán NTM nâng cao	Bán Hồ Tra, xã Mường Khoa	GTNT C chiều dài L= 3km mặt đường BTXM,...	2022-2023	2.000	2.000			2.000	
4	Nâng cấp đường giao thông nội bán Nậm Cung xã Mường Khoa	Bán Nậm Cung xã Mường Khoa	GTNT C chiều dài L= 1,5km mặt đường BTXM,...	2022-2023	1.020	1.020			1.020	
5	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Khâu Giêng	Bán Khâu Giêng, xã Hồ Mít	Sửa chữa đầu mối, hệ thống lọc, lắp đặt khoảng 2 km đường ống, đồng hồ nước,...	2023-2025	500	500			500	
6	Nâng cấp đường SX vùng chè Khâu Giêng - Bó Lun	Bán Khâu Giêng, xã Hồ Mít	GTNT C chiều dài L= 3 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	2.020	2.020			2.020	
7	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa bán Mít Nội	Bán Mít Nội, xã Hồ Mít	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2023-2025	500	500			500	
8	Nâng cấp đường nội bán Phiêng Phát	Bán Phiêng Phát, xã Trung Đồn	GTNT C chiều dài L= 0,6 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	500	500			500	
9	Nâng cấp đường nội bán Phiêng Phát 1	Bán Phiêng Phát 1, xã Trung Đồn	GTNT C chiều dài L= 0,9 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	700	700			700	
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy Lợi bán Nậm Xóm	Bán Nậm Xóm, xã Trung Đồn	Sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh dài 0,8 km	2022-2023	600	600			600	
11	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Bút Trên	Bán Bút Trên, xã Trung Đồn	Sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh dài 0,3 km	2023-2025	500	500			500	
12	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Noong Kim	Bán Noong Kim, xã Trung Đồn	Sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh dài 0,5 km	2023-2025	400	400			400	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán Bút Dưới	Bán Bút Dưới, xã Trung Đồn	GTNT C chiều dài L= 0,3 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	320	320			320	
14	Nâng cấp đường giao thông bán Nà Ui	Bán Nà Ui, xã Nậm Sỏ	GTNT C chiều dài L= 1,5 km mặt đường BTXM,...	2022-2023	1.600	1.600			1.600	
15	Nâng cấp đường giao thông liên bán Nà Lào - Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	GTNT C chiều dài L= 0,8 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	1.000	1.000			1.000	
16	Nâng cấp đường giao thông bán Hua Ít	Bán Hua Ít, xã Nậm Sỏ	GTNT C chiều dài L= 0,3 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	420	420			420	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
						NSTW	NSDP			
17	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phiêng Áng gắn với trung bày sản phẩm nông sản.	Bản Phiêng Áng, xã Nậm Cắn	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2023-2025	500	500			500	
18	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Phiêng Lúc	Bản Phiêng Lúc, xã Nậm Cắn	Sửa chữa đập đầu mối, hệ thống lọc,...	2023-2025	500	500			500	
19	Nâng cấp đường nội bản Hua Phường	Bản Hua Phường, xã Nậm Cắn	GTNT C chiều dài L= 0,7km mặt đường BTXM,...	2023-2025	700	700			700	
20	Nâng cấp đường nội bản Nà Phát	Bản Nà Phát, xã Nậm Cắn	GTNT C chiều dài L= 0,5km mặt đường BTXM,...	2023-2025	500	500			500	
21	Nâng cấp đường nội bản Phiêng Áng	Bản Phiêng Áng, xã Nậm Cắn	GTNT C chiều dài L= 0,5km mặt đường BTXM,...	2023-2025	500	500			500	
22	Sửa chữa thủy lợi bản Phiêng Bay	Bản Phiêng Bay, xã Nậm Cắn	Sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh,...	2022-2023	320	320			320	
23	Mở mới tuyến đường sản xuất Huổi Tung, bản Í Chom	Bản Í Chom Tền, xã Tà Mít	Chiều dài L= 2,8km mặt đường BTXM,...	2023-2025	1.500	1.500			1.500	
24	Nâng cấp tuyến đường bản Tà Mít xuống bản Lòng Thàng	Bản Tà Mít, xã Tà Mít	GTNT C chiều dài L= 0,7km mặt đường BTXM,...	2023-2025	600	600			600	
25	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Nậm Khăn	Bản Nậm Khăn, xã Tà Mít	Đầu mối, hệ thống lọc, tuyến ống 3 km, đồng hồ nước,...	2023-2025	500	500			500	
26	Nâng cấp đường nội bản Nậm Khăn	Bản Nậm Khăn, xã Tà Mít	GTNT C chiều dài L= 0,7km mặt đường BTXM,...	2023-2025	420	420			420	
27	Nâng cấp đường nội bản Nà Ún	Bản Nà Ún, xã Pắc Ta	GTNT C chiều dài L= 1,5km mặt đường BTXM,...	2023-2025	1.520	1.520			1.520	
28	Nâng cấp đường liên bản Nà Ún - Nà Sáng	Bản Nà Ún, xã Pắc Ta	GTNT B chiều dài L= 1,2km mặt đường Bê tông nhựa,...	2022-2023	1.500	1.500			1.500	
29	Nâng cấp nhà văn hóa gắn với trung bày sản phẩm nông sản bản Nà Hoi	Bản Nà Hoi, xã Thân Thuộc	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2023-2025	200	200			200	
30	Nâng cấp đường sản xuất bản Nà Hoi - Tầng Đán	Bản Nà Hoi, xã Thân Thuộc	GTNT C chiều dài L= 3 km mặt đường BTXM,...	2023-2025	2.820	2.820			2.820	
IV	HUYỆN TAM ĐƯỜNG				98.358	82.838	15.520	-	82.838	
1	Nâng cấp đường trục bản Cốc Phung xã Bản Bo	Bản Cốc Phung, xã Bản Bo	Chiều dài tuyến L= 0,8km mặt đường BTXM; rãnh thoát nước và các công trình trên tuyến	2022-2023	804	804			804	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn huy động		
				NSTW		NSDP			
2	Làm đường bê tông nội đồng vùng chè Bàn Nà Út	Bàn Nà Út, xã Bàn Bò	Chiều dài tuyến L= 0,8km mặt đường BTXM; rãnh thoát nước và các công trình trên tuyến	2023-2025	700	700	700	700	
3	Làm đường bê tông nội đồng vùng chè bàn Nà Út - Năm Phát	Bàn Nà Út, Năm Phát, xã Bàn Bò	Chiều dài tuyến L= 0,8km mặt đường BTXM; rãnh thoát nước và các công trình trên tuyến	2023-2025	700	700	700	700	
4	Đường nội đồng vùng chè bàn Hua Săng	Bàn Hua Săng, xã Bàn Bò	Tuyến 1: Chiều dài tuyến L= 0,5km mặt đường BTXM; rãnh thoát nước và các công trình trên tuyến Tuyến 2: San gạt, mở rộng nền đường, chiều dài 2 km	2023-2025	816	816	816	816	
5	Bê tông nền Sân và xây dựng các công trình phụ trợ nhà Văn Hóa bản Đông Pao 1	Bản Đông Pao 1, xã Bàn Hôn	Diện tích 2.200m2	2022-2023	404	404	404	404	
6	Sửa chữa nương thủy lợi Nà Lóc bản Nà Khum	Nà Khum, xã Bàn Hôn	Tổng chiều dài L= 1,2km	2022-2023	400	400	400	400	
7	Làm đường lên bản cũ Hoa Di Hồ	Bản Hoa Di Hồ, xã Bàn Hôn	Chiều dài tuyến L= 3km mặt đường BTXM; rãnh thoát nước và các công trình trên tuyến	2023-2025	2.216	2.216	2.216	2.216	
8	Bê tông đường nội đồng Ngải Thầu Cao	Ngải Thầu Cao, xã Khun Há	Chiều dài tuyến L= 0,4km mặt đường BTXM	2022-2023	459	459	459	459	
9	Bê tông đường nội đồng Sân Phàng Cao	Sân Phàng Cao, xã Khun Há	Chiều dài tuyến L= 0,3km mặt đường BTXM	2022-2023	345	345	345	345	
10	Đường nội đồng bản Can Hồ	Bản Can Hồ, xã Khun Há	Chiều dài tuyến L= 0,8km mặt đường BTXM	2023-2025	1.000	1.000	1.000	1.000	
11	Đường nội đồng nói lên bản Ma Sao Phìn	Sân Phàng Thấp, xã Khun Há	Chiều dài tuyến L= 1,1km mặt đường BTXM	2023-2025	1.216	1.216	1.216	1.216	
12	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Chín Chu Chải (nối tiếp đoạn đầu tư 2018 đến nhà Chang A Dơ)	Bản Chín Chu Chải, xã Nùng Năng	Chiều dài tuyến L= 0,3km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2022-2023	204	204	204	204	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP				
13	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (Hàng A Sang đến khu sản xuất)	Bản Sáy San 3, xã Nùng Nang	Chiều dài tuyến L=0,2km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2022-2023	200	200		200		
14	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Nùng Nang (Cổng qua đường đến lán Ma A Lù)	Bản Nùng Nang, xã Nùng Nang	Chiều dài tuyến L=0,2km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2022-2023	200	200		200		
15	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (rời tiếp đoạn đầu từ 2016 đến khu sản xuất)	Bản Sáy San 3, xã Nùng Nang	Chiều dài tuyến L=0,7km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2022-2023	200	200		200		
16	Làm đường ra khu sản xuất bản Nùng Nang (đường Nùng Nang-Nậm Tân đến khu sản xuất)	Bản Nùng Nang, xã Nùng Nang	Chiều dài tuyến L=0,7km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2023-2025	800	800		800		
17	Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Nùng Nang	Bản Sáy San 1, xã Nùng Nang	Nhà cấp IV diện tích 200 m2	2023-2025	1.000	1.000		1.000		
18	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản	6/7 bản (Lao Ty Phùng, Nùng Nang, Sáy San 3, Chín Chu Chai, Phan Chu Hoa, Sĩ Miến Khan), xã Nùng Nang	Nhà cấp IV (05 nhà), xây dựng tường bao và công trình phụ trợ. - Nhà văn hóa bản Lao Ty Phùng: xây vách, lát nền tầng 1, công trình phụ trợ	2023-2025	416	416		416		
19	Xây dựng nhà văn hóa bản Tòong Pắn + các hạng mục phụ trợ	Bản Tòong Pắn, xã Bình Lư	Nhà cấp IV diện tích 100m2	2022-2023	350	350		350		
20	Sửa chữa nhà văn hóa Nà San	Bản Nà San, xã Bình Lư	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2022-2023	90	90		90		
21	Nâng cấp đường liên bản Km2, Nà San	Bản Km2, Nà San, xã Bình Lư	Chiều dài tuyến L=0,35km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2022-2023	364	364		364		
22	Đường nội đồng bản thống nhất	Bản Thống nhất	Chiều dài tuyến L=0,32km mặt đường BTXM	2023-2025	290	290		290		
23	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Hưng Bình	Bản Hưng Bình	Tháo dỡ, sửa chữa các hạng mục hư hỏng trong quá trình sử dụng	2023-2025	76	76		76		
24	Nhà văn hóa cụm khu dân cư bản Nà Khan, Nà Phát	Bản Nà Phát	Nhà cấp IV diện tích 200m2	2023-2025	1.500	1.500		1.500		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Chi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	NSDP	Nguồn vốn huy động		
25	Nhà văn hóa bán Km2 xã Bình Lư + các hạng mục phụ trợ	Bán Km2	Nhà cấp IV diện tích 100m2	2023-2025	350	350			350	
26	Nhà văn hóa bán Chù Lìn	Bán Chù Lìn, xã Hồ Thầu	Nhà cấp IV diện tích 350m2; Nhà vệ sinh; Cổng, Tường bao khuôn viên, sân bê tông hoàn thiện	2022-2023	804	804			804	804
27	Nâng cấp đường liên bản Gia Khâu-Chù Lìn	Gia Khâu - Chù Lìn, xã Hồ Thầu	Chiều dài tuyến L= 0,25km mặt đường BTXM; rãnh dọc thoát nước	2023-2025	370	370			370	370
28	Đường nội đồng bán Si Thầu Chải	Si Thầu Chải, xã Hồ Thầu	Chiều dài tuyến L= 1km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2023-2025	1.246	1.246			1.246	1.246
29	Đường nội đồng bán Nhiều Sang	Nhiều Sang, xã Hồ Thầu	Chiều dài tuyến L= 0,5km mặt đường BTXM; rãnh dọc thoát nước	2023-2025	600	600			600	600
30	Đường giao thông nội đồng Bãi trâu bán Bán Giang	Bán Giang, xã Bán Giang	Chiều dài tuyến L= 0,9km mặt đường BTXM	2022-2023	804	804			804	804
31	Đường giao thông nội đồng bán Nà Bó đi bãi Cam	Bán Nà Bó	Chiều dài tuyến L= 0,5km mặt đường BTXM	2023-2025	600	600			600	600
32	Đường giao thông nội đồng bán Suối Thầu	Bán Suối Thầu	Chiều dài tuyến L= 0,7km mặt đường BTXM	2023-2025	500	500			500	500
33	Đường ra khu sản xuất bán Suối Thầu Thấp	Bán Suối Thầu	Chiều dài tuyến L= 0,9km mặt đường BTXM	2023-2025	716	716			716	716
34	Xây dựng nhà văn hóa Bán Đoàn Kết	Bán Đoàn Kết	Nhà cấp IV diện tích 200m2	2023-2025	400	400			400	400
35	Cứng hóa đường ra khu sản xuất Chè bán Lở Thàng 1 + Bán Lở Thàng 2 + Bán Đông Phong	Bán Lở Thàng 1 + Lở Thàng 2 Bán Na Đông, bán Thèn Sin 1 - Bán Thèn Sin 2	Chiều dài tuyến L= 0,8km mặt đường BTXM	2022-2023	804	804			804	804
36	Cứng hóa đường ra khu sản xuất bán Na Đông	Bán Na Đông	Chiều dài tuyến L= 5km mặt đường BTXM	2023-2025	2.216	2.216			2.216	2.216
37	Làm đường nội đồng bán Thèn Pá (Điểm đầu ruộng Giàng A Sinh-điểm cuối ruộng Giàng A Hồ)	Bán Thèn Pá, xã Tá Leng	Chiều dài tuyến L= 0,5km mặt đường BTXM	2022-2023	550	550			550	550
38	Làm đường nội đồng bán Thèn Pá (khu Hàng A Mái)	Bán Sin Cầu, xã Gang Ma	Chiều dài tuyến L= 0,9km mặt đường BTXM	2022-2023	1.186	1.186			1.186	1.186
39	Đường nội đồng bán Sin Cầu, xã Giang Ma	Bán Sin Cầu, xã Gang Ma	GTNT C chiều dài L= 0,8km mặt đường BTXM	2022-2023	836	836			836	836
40	Đường trục bán Ngải Chù	Bán Ngải Trù, xã Gang Ma	Chiều dài tuyến L= 0,43km mặt đường BTXM và các công trình trên tuyến	2022-2023	900	900			900	900

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP			
51	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường QL4D - Tà Lèng - San Tra Mán, xã Tà Lèng	Xã Tà Lèng	Nâng cấp mặt đường và công trình trên tuyến	2023-2025	9.560	7.354	2.206	7.354	Huyện dự kiến đạt chuẩn
52	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Khun Há	Xã Khun Há	Nâng cấp mặt đường và công trình trên tuyến với chiều dài 5,6km	2023-2025	10.400	8.000	2.400	8.000	Huyện dự kiến đạt chuẩn
V	HUYỆN THAN UYÊN				105.685	79.818	25.867	79.818	
1	Đường nội đồng bán Ngà - Cẩm Trung 2 - Hua Than	Xã Mường Than	Nâng cấp 03 tuyến đường GTNT C tổng chiều dài L= 0,85km mặt đường BTXM	2022-2023	614	614		614	
2	Đường nghĩa địa bán Cẩm Trung 1	Xã Mường Than	Đầu tư tuyến đường GTNT C tổng chiều dài L= 0,2km mặt đường BTXM	2022-2023	190	190		190	
3	Nâng cấp sửa chữa đường nội bán Cẩm Trung 2	Xã Mường Than	GTNT C tổng chiều dài L= 0,3km mặt đường BTXM	2023-2025	305	305		305	
4	Làm rãnh đường giao thông nông thôn nội bán Cẩm Trung 1	Xã Mường Than	Đổ mương hộp bằng BT, dày nắp BTCT	2023-2025	550	550		550	
5	Đường sản xuất từ nhà văn hóa ra cánh đồng Bán Đông	Xã Mường Than	GTNT C tổng chiều dài L= 0,35km mặt đường BTXM	2023-2025	270	270		270	
6	Đường nội đồng Bán Mường	Xã Mường Than	GTNT C tổng chiều dài L= 0,55km mặt đường BTXM	2023-2025	415	415		415	
7	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bán Mường	Xã Mường Than	Kè chống sụt lún, mở rộng diện tích	2023-2025	436	436		436	
8	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bán Làn	Xã Mường Than	Cơi nới, làm mái mở rộng diện tích	2023-2025	240	240		240	
9	Nâng sửa chữa công trình nước sạch bán Co Pháy	Xã Mường Cang	Sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống dài khoảng L=800m, lắp đồng hồ cho các hộ gia đình.	2022-2023	300	300		300	
10	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán Pom Bó	Xã Mường Cang	GTNT C tổng chiều dài L= 0,7km mặt đường BTXM	2022-2023	370	370		370	
11	Đầu tư mới tuyến mương Nà Mạ	Xã Mường Cang	Chiều dài tuyến L=300m	2022-2023	134	134		134	
12	Nâng cấp sửa chữa đường bán Huổi Hằm	Xã Mường Cang	GTNT C tổng chiều dài L= 0,7km mặt đường BTXM	2023-2025	1.496	1.496		1.496	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP				
13	Đầu tư mới tuyến đường bản Cang Mương	Xã Mương Cang	Chiều dài khoảng L=150m	2023-2025	200	200		200		
14	Đầu tư mới tuyến đường bản Mé (Cánh đồng Nà Nhao)	Xã Mương Cang	Chiều dài khoảng L=700m	2023-2025	460	460		460		
15	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường bản Pom Bó	Xã Mương Cang	Chiều dài khoảng L=75m	2023-2025	60	60		60		
16	Đường nội bản Nà Ban, Nội bản Phường xã Hua Nà	Xã Hua Nà	1. Xây dựng mới chiều dài L=0,45km mặt đường BTXM 2. Nâng cấp chiều dài L=0,5km mặt đường BTXM	2022-2023	804	804		804		
17	Nâng cấp đường nội bản bản Dăn Dăm	Xã Hua Nà	Chiều dài L=0,88km mặt đường BTXM	2023-2025	500	500		500		
18	Mở mới đường sản xuất bản Đắc	Xã Hua Nà	Mở mới chiều dài L=0,5km mặt đường BTXM	2023-2025	600	600		600		
19	Đường sản xuất Chấn Cây, bản Đắc	Xã Hua Nà	Mở mới chiều dài L=0,5km mặt đường BTXM	2023-2025	1.116	1.116		1.116		
20	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Mương, Ít, Lào	Xã Mương Mít	195 hộ	2023-2025	1.520	1.520		1.520		
21	Đầu tư, xây dựng mới nước sinh hoạt bản Vè	Xã Mương Mít	122 hộ	2022-2023	804	804		804		
22	Đường sản xuất bản Hát Nam, bản Vè	Xã Mương Mít	Nâng cấp, tuyến đường chiều dài khoảng 250m; BTXM	2023-2025	696	696		696		
23	Đường GTNT bản Nà Phát	Phúc Than	Nâng cấp, mở mới 03 tuyến đường chiều dài khoảng 600m; BTXM và các công trình phụ trợ	2022-2023	804	804		804		
24	Đường giao thông nội đồng bản Sang Ngà	Phúc Than	GTNT C tổng chiều dài L=3km mặt đường BTXM	2023-2025	1.560	1.560		1.560		
25	Đường GTNT khu vực sản xuất bản Sam Sầu	Phúc Than	GTNT C tổng chiều dài L=578m mặt đường BTXM	2023-2025	656	656		656		
26	Đường nội đồng bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Đình	Xã Mương Kim	1. Tuyến 1: Chiềng Ban 1 dài khoảng 800m, cứng hóa BTXM, công trình trên tuyến; 2. Tuyến 2: Chiềng Ban 2: Hệ thống công rãnh, kết hợp tưới tiêu khoảng 800m, cứng hóa khoảng 200m mặt đường.	2022-2023	804	804		804		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Chi chú
					Tổng cộng	NSTW	NSDP	Ngân sách nhà nước		
27	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Ngã Ba	Xã Mường Kim	130 hộ	2023-2025	700	700			700	
28	Đường nội bán Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tổng chiều dài L = 2km mặt đường BTXM và đầu tư các công trình trên tuyến.	2023-2025	650	650			650	
29	Đường nội bán Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2	Xã Mường Kim	Tổng chiều dài L = 2km mặt đường BTXM và đầu tư các công trình trên tuyến.	2023-2025	866	866			866	
30	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán Mỹ, bán Cùng, Hua Mỹ, bán Khem xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Gồm 04 tuyến, với tổng chiều dài L = 1,06km mặt đường BTXM và đầu tư các công trình trên tuyến.	2022-2023	804	804			804	
31	Kênh mương thủy lợi bán Mỹ (từ Pom Mua về Na Tý)	Xã Ta Gia	Chiều dài tuyến 100m	2023-2025	300	300			300	
32	Mở mới, nâng cấp sửa chữa đường sản xuất bán Hỳ	Xã Ta Gia	Chiều dài tuyến 600m,	2023-2025	1.666	1.666			1.666	
33	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán Hỳ	Xã Ta Gia	Chiều dài tuyến dài 340m và rãnh 240 m, 01 công trình	2023-2025	250	250			250	
34	Đường GINT bán Hồ Ta, xã Tà Mung	Xã Tà Mung	+ Đào mở rộng nền đường, đổ BTXM; làm mới bổ sung thoát nước ngang; làm mới rãnh BTXM công trình trên tuyến; + Kè BTXM khoảng L = 50m; + Làm tràn (hoặc cống bản BXH = 3x3m) tuyến chính chiều dài khoảng 600m, tuyến nhánh chiều dài khoảng 550m (sồm 4 nhánh).	2022-2023	1.136	1.136			1.136	
35	Đường GINT nội bán Tu San xã Tà Mung (GD 2)	Xã Tà Mung	+ Đào nền; đổ BTXM; làm mới bổ sung thoát nước ngang. + Làm mới rãnh BTXM, công trình trên tuyến: tuyến chính chiều dài khoảng 550m.	2022-2023	600	600			600	
36	Nâng cấp sửa chữa đường nội bán và hệ thống rãnh thoát nước tại bán On	Xã Khoen On	Sửa chữa khoảng 900 m đường nội bán và khoảng 700 m rãnh thoát nước	2022-2023	1.000	1.000			1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giải đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP				
37	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Ché Hạng	Xã Khoen On	Sửa chữa khoảng 500 m kênh bê tông cũ đã hư hỏng và làm mới khoảng 1,5 km kênh bê tông phục vụ tưới tiêu cho 8 ha	2022-2023	736	736			736	
38	Đường nội bản, nội đồng bản Cáp Na 1 (Khu nà cò)	Xã Tà Hừa	Mặt đường bê tông xi măng với chiều dài khoảng 550m; làm mới 1 công bản và 1 công tròn D1500 Công trình cấp 7, gồm 2 tuyến: •Tuyến 1: Mặt đường bê tông xi măng chiều dài khoảng 500m •Tuyến 2: Mặt đường bê tông xi măng chiều dài khoảng 500m	2022-2023	536	536			536	
39	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Cáp Na 2 (Khu phiêng hay)	Xã Tà Hừa	•Tuyến 1: Mặt đường bê tông xi măng chiều dài khoảng 500m •Tuyến 2: Mặt đường bê tông xi măng chiều dài khoảng 500m	2022-2023	1.200	1.200			1.200	
40	Củng hóa đường sản xuất Huổi Bắc ra Pá Chít (GD 1)	Xã Pha Mu	Tổng chiều dài L = 1,9km mặt đường BTXM và đầu tư các công trình trên tuyến.	2022-2023	1.736	1.736			1.736	
41	Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ Giai đoạn 5; Lát hành lang 1 số tuyến đường thị trấn	Thị trấn Than Uyên	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông quanh hồ, lát gạch, gia cố mái ta luy; xây dựng hệ thống rãnh thoát nước; lắp dựng hệ thống lan can khuôn viên xung quanh hồ. Lát gạch hành lang một số tuyến đường (Nguyễn Chí Thanh, Tôn Thất Tùng)	2022-2023	11.070	7.380	3.690		7.380	Huyện dự kiến đạt chuẩn
42	Làm hệ thống trụ nước, bê nước và bênl lấy nước phục vụ công tác chữa cháy trên địa bàn huyện Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	Xây dựng bê nước, bênl lấy nước và lắp đặt trụ cứu hỏa.	2023-2025	2.400	1.600	800		1.600	Huyện dự kiến đạt chuẩn
43	Lát gạch hành lang tuyến QL32 từ Trung tâm xã Mường Than đến công chèo Thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	Xã Mường Than	Lát gạch hành lang dọc 2 tuyến đường, chiều dài khoảng 1,8km	2023-2025	6.000	4.000	2.000		4.000	Huyện dự kiến đạt chuẩn
44	Nhà thư viện huyện Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	Xây dựng nhà thư viện tổng diện tích sàn 380m ² và các hạng mục phụ trợ: Lát gạch, bồn cây,...	2023-2025	3.300	2.200	1.100		2.200	Huyện dự kiến đạt chuẩn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	NSDP	Nguồn vốn huy động		
45	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên	Thị trấn Than Uyên		2023-2025	18.000	12.000	6.000		12.000	Huyện dự kiến đạt chuẩn
46	Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 04 xã Phúc Than, Mường Than, Mường Cang, Mường Kim và Thị trấn	Thị trấn Than Uyên		2023-2025	5.250	3.500	1.750		3.500	Huyện dự kiến đạt chuẩn
47	Nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải	Thị trấn Than Uyên		2023-2025	18.750	12.500	6.250		12.500	Huyện dự kiến đạt chuẩn
48	Nâng cấp đường trục đường từ QL 32 vào xã Mường Mít	Huyện Than Uyên		2023-2025	12.831	8.554	4.277		8.554	Huyện dự kiến đạt chuẩn
VI	HUYỆN SİN HÖ				46.031	41.592	-	4.439	41.592	
1	Đường liên bản Mao Sao Phìn	Xã Sà Dề Phìn	Đường GTNT Cấp B. L = 0,9km	2022-2023	1.000	792		208	792	
2	Sửa chữa NSH bản Săng Phìn xã Sà Dề Phìn	Xã Sà Dề Phìn	40 hộ	2022-2023	500	480		20	480	
3	Đường nội đồng bản Mao Sao Phìn	Xã Sà Dề Phìn	Đường GTNT Cấp D. L = 1,1km	2022-2023	544	464		80	464	
4	Nước Sinh hoạt bản Háng Lĩa 2	Xã Tả Ngáo	53 hộ	2022-2023	1.010	980		30	980	
5	Nâng cấp đường nước sinh hoạt bản Seo Săng	Xã Tả Ngáo	41 hộ	2022-2023	520	490		30	490	
6	Nhà văn hoá bản Háng Lĩa 1	Xã Tả Ngáo	79 m2	2022-2023	301	266		35	266	
7	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nả Pom bản Phiêng Diễm	Xã Chăn Nưa	17 ha	2022-2023	824	804		20	804	
8	Nhà văn hoá bản Chiềng Chăn	Xã Chăn Nưa	79 m2	2023-2025	270	250		20	250	
9	Nhà văn hoá bản Nặm Cày	Xã Chăn Nưa	79 m2	2023-2025	270	250		20	250	
10	Đường giao thông nội đồng bản Phiêng Diễm	Xã Chăn Nưa	Đường GTNT Cấp C. L = 1km	2023-2025	896	690		206	690	
11	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Nặm Tả Na bản Nặm Cày	Xã Chăn Nưa	17 ha	2023-2025	580	550		30	550	
12	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Nặm Cày bản Nặm Cày	Xã Chăn Nưa	15 ha	2023-2025	506	476		30	476	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ tỉnh lộ 128 đến bản tè cũ nhẽ, xã Làng Mố	Xã Làng Mố	GTNT B, L = 0,45 Km; GTNT C, L = 0,39 Km; 02 công	2022-2023	816	636		180	636	
14	Sửa chữa NSH bản Hồ Suối Tổng (nhóm 1)	Xã Làng Mố	65 hộ 450 khẩu	2022-2023	576	550		26	550	
15	Nhà văn hóa bản Nhiều Săng	Xã Làng Mố	79m2	2022-2023	570	550		20	550	
16	Nhà đa năng công đồng xã Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải	210 m2	2022-2023	931	896		35	896	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn vốn huy động		
					NSTW	NSDP				
17	Nhà văn hóa bản Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải	79 m2	2022-2023	405	380		25	380	
18	Nhà văn hóa bản Ha Vu Chứ	Xã Tủa Sín Chải	79 m2	2022-2023	485	460		25	460	
19	Các nhánh đường nội đồng, nội bản Hua Ná	Xã Pa Khôa	Đường GTNT Cấp B. L = 0,4km	2022-2023	420	370		50	370	
20	Đường nội đồng bản Pa Khôa (nhóm Phiêng Ёn)	Xã Pa Khôa	Đường GTNT Cấp C. L = 0,3km	2022-2023	316	266		50	266	
21	Nối tiếp đường nội đồng 03 bản Hồng Quảng 1, Hồng Quảng 2, Hồng Ngải	Xã Pa Khôa	Đường GTNT Cấp C. L = 1,4km	2022-2023	1.150	1.100		50	1.100	
22	Nhà văn hóa bản Xã Chải 1	Xã Hồng Thu	Nhà cấp IV diện tích 79m2	2022-2023	530	480		50	480	
23	Nhà văn hóa bản tá Thàng	Xã Hồng Thu	Nhà cấp IV diện tích 79m2	2022-2023	530	480		50	480	
24	Đường giao thông nội bản Ná Kế 1	Xã Hồng Thu	Đường GTNT Cấp C. L = 0,7km	2022-2023	396	376		20	376	
25	Đường giao thông nội bản Ná Kế 3	Xã Hồng Thu	Đường GTNT Cấp C. L = 0,8km	2022-2023	420	400		20	400	
26	Nối tiếp kênh mương thủy lợi suối Dẻ Bàu	Xã Tả Phìn	40 ha	2022-2023	1.120	1.100		20	1.100	
27	Thủy lợi bản Liêu Chải	Xã Tả Phìn	30 ha	2022-2023	656	636		20	636	
28	Khu vui chơi thể thao xã Phăng Sô Lin	Xã Phăng Sô Lin	- Đồ bê tông sâu, Sân khấu, bố trí cột hệ thống điện chiếu sáng	2022-2023	510	500		10	500	
29	Sửa chữa thủy lợi bản Nặm Lúc	Xã Phăng Sô Lin	30 ha	2022-2023	360	350		10	350	
30	Đường nội đồng Khu sản xuất Chia Tải Xoang	Xã Phăng Sô Lin	Đường GTNT Cấp C. L = 1,1km	2022-2023	906	886		20	886	
31	Thủy lợi bản Sẻo Leng 2	Xã Phìn Hồ	40ha	2022-2023	1.836	1.736		100	1.736	
32	Bổ sung đường giao thông nội bản bản Pủ Mạ	Bản Pủ Mạ	GTNTC, B2m; L=1,2km	2022-2023	854	804		50	804	
33	Bổ sung nhánh kênh thủy lợi Bản Hang, xã Nặm Cuối	Bản Cuối Nưa	4Ha	2022-2023	570	540		30	540	
34	Làm mới thủy lợi Ná Bàn Cầu, bản Nặm Coóng	Bản Nặm Coóng	3Ha	2022-2023	412	392		20	392	
35	Bổ sung đường giao thông nội bản Nặm Béo	Bản Nặm Béo	GTNT C B3m L=250m; B2m L=1.115m	2022-2023	1.194	1.024		170	1.024	
36	Bổ sung đường giao thông nội bản Ná Phấn	Bản Ná Phấn	GTNT C B2m L=1.200m	2022-2023	840	712		128	712	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	NSDP	NSDP		
37	Nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Pè	Bản Nậm Pè	GTNT C B3m L= 750m; B2m L=1.050m	2022-2023	1.680	1.448		232	1.448	
38	Làm mới nhà văn hóa bản Nậm Pè	Bản Nậm Pè	94 Hộ	2022-2023	303	288		15	288	
39	Đường giao thông nội bản bản Nậm Lót	Bản Nậm Lót	GTNT C; B2m; L=1.600m	2022-2023	1.305	1.160		145	1.160	
40	Đường giao thông nội bản bản Nậm Kha	Xã Nậm Hăn	GTNT C; B2m; L=800m	2022-2023	646	576		70	576	
41	Đường nội bản Nậm Kinh	Bản Nậm Kinh	GTNT C B3m L= 580m; B2m L= 460; B1.5m L= 600m	2022-2023	836	716		120	716	
42	NC, SC NSH bản Nậm Ngá	Bản Nậm Ngá	75 hộ	2022-2023	1.030	1.020		10	1.020	
43	Sửa chữa NSH bản Nậm Bó	Bản Nậm Bó	65 hộ	2022-2023	980	950		30	950	
44	Đường nội đồng bản Lũng Thàng	Bản Lũng Thàng	Đường GTNT L=1,3km; 02 công hộp	2023-2025	1.176	970		206	970	
45	Sửa chữa NSH bản Lũng Cù	Bản Lũng Cù	138 hộ	2023-2025	1.130	1.100		30	1.100	
46	Nhà văn hóa bản Nậm Tân Mống 1	Bản Nậm Tân Mống 1	Nhà văn hóa, sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	483	473		10	473	
47	Nhà văn hóa bản Nậm Sáo	Bản Nậm Sáo	Nhà văn hóa, sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	535	505		30	505	
48	Nối tiếp tuyến ống thủy lợi Pho 1+2	Bản Pho 1+2	Tuyến ống HDPE L=1,05km cấp nước tưới tiêu cho 7ha	2022-2023	768	758		10	758	
49	Nối kênh thủy lợi Nà Tăm 2	Bản Nà Tăm 2	Kênh BTCT (50x70)cm L=650m, tưới cho 10ha	2022-2023	876	826		50	826	
50	Đường giao thông nội đồng bản Nậm Ngập	Bản Nậm Ngập	Đường GTNT L=0,763km; Bmặt=3m	2023-2025	686	543		143	543	
51	Đường giao thông nội đồng bản Nậm Pậu	Bản Nậm Pậu	Đường GTNT L=1,2km	2023-2025	855	655		200	655	
52	Đường vào bản Nậm Kinh	Bản Nậm Kinh	Đường GTNT L=1,4km	2023-2025	1.259	996		263	996	
53	Nhà văn hoá bản Ma Quai Thàng	Bản Ma Quai Thàng	Nhà văn hóa, sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	940	870		70	870	
54	Đường giao thông bản Đin Đanh	Bản Đin Đanh	Đường GTNT L=1,2km Bmặt = 2,5m; L=0,5km Bmặt = 2m; 3 vị trí công bán; 5 vị trí công tròn D30	2022-2023	1.131	866		265	866	
55	Thủy Na Náy bản Pán Ngợi	Bản Pán Ngợi	Đầu mối, tuyến kênh 40x50 L =0,9km; tưới cho 8ha	2022-2023	727	707		20	707	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			
					NSTW	NSDP			
56	Nhà văn hóa bản Phiêng Tràng	Bản Phiêng Tràng	Nhà văn hóa, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	662	542	120	542	
57	Nhà văn hóa bản Ta Pá	Bản Ta Pá	Nhà văn hóa, tường rào, nhà vệ sinh, bể nước	2022-2023	577	487	90	487	
58	Đường Nội đồng bản Co Lẹ	Bản Co Lẹ	Đường GTNT L=0,95km	2022-2023	812	690	122	690	
59	Đường liên bản Huổi Ca - Co Lẹ	Xã Nậm Mạ	Đường GTNT L=1,45km	2022-2023	1.512	1.252	260	1.252	
60	Nhà văn hóa bản Sông Đà	Bản Sông Đà	Nhà văn hóa, sân bê tông	2023-2025	556	546	10	546	
61	Nhà văn hóa bản Huổi Ca	Bản Huổi Ca	Nhà văn hóa, sân bê tông	2023-2025	542	532	10	532	
VII	HUYỆN MƯỜNG TÈ				32.192	26.420	2.258	26.420	
1	Nâng cấp thủy lợi Va Pù, xã Tá Bạ	Tá Bạ	15 ha	2022-2023	950	900	50	900	
2	Đường giao thông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ	Tá Bạ	1,2 km	2022-2023	926	836	90	836	
3	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	Xã Can Hồ	3,0 km	2022-2023	2.500	1.000	200	1.000	
4	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,6 ha	2022-2023	3.000	736	50	736	
5	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao	Nậm Khao	Sửa chữa, nâng cấp	2022-2023	1.000	950	50	950	
6	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Nậm Phìn, Huổi tá...) xã Nậm Khao	Nậm Khao	Sửa chữa, nâng cấp	2023-2025	850	786	64	786	
7	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thăm Pa, Chà Ké...) xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, hệ chữa	2022-2023	1.800	1.736	64	1.736	
8	Sửa chữa NSH các bản (Ma Kỵ, Mù Cạ, Phìn Kho...) xã Mù Cạ	Mù Cạ	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, hệ chữa	2022-2023	1.800	1.736	64	1.736	
9	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	3km	2022-2023	2.800	2.400	400	2.400	
10	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản Gò Khà, Coong Khà, A Chè	Xã Thu Lùm	nhà văn hóa các bản 600m ²	2023-2025	670	620	50	620	
11	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bùn Nưa	xã Bùn Nưa	Sửa chữa, nâng cấp	2023-2025	2.500	2.400	100	2.400	
12	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bùn Nưa	xã Bùn Nưa	chiều dài 500m	2022-2023	740	620	120	620	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	NSDP	NSDTW		
13	Đường giao thông trục bán, nội bán, rãnh thoát nước môi trường các bán xã Ka Láng	Ka Láng	1,5 km	2022-2023	1.300	1.200		100	1.200	
14	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bán xã Ka Láng	Ka Láng	Sửa chữa, nâng cấp	2022-2023	636	536		100	536	
15	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bán (Phìn Khò, Nậm Xá, đầu Nậm Xá...) xã Bum Tờ	xã Bum Tờ	Sửa chữa đầu mới, tuyến ống, bê chứa, đồng hồ...	2022-2023	1.800	1.736		64	1.736	
16	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bán Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	Đầu mới, tuyến ống	2022-2023	930	876		54	876	
17	Đường giao thông đến bán Phỉ Chi B, xã Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	0,8km	2022-2023	970	860		110	860	
18	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bán, nội bán, rãnh thoát nước các bán xã Mường Tè	Xã Mường Tè	5 km	2022-2023	1.650	1.500		150	1.500	
19	Đường giao thông ra khu sản xuất bán Giảng xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2 km	2023-2025	1.670	1.520		150	1.520	
20	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bán xã Vàng San	xã Pa Vệ Sù	Đầu mới, tuyến ống	2022-2023	1.800	1.736		64	1.736	
21	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bán, nội bán, rãnh thoát nước các bán xã Tả Tổng	Xã Mường Tè	5 km	2022-2023	1.900	1.736		164	1.736	
VIII	HUYỆN NẬM HANG				21.876	21.212	-	664	21.212	
a	Các dự án hoàn thành				161	161			161	
1	Cứng hóa mặt đường từ tỉnh lộ 4H (Pa Tẩn - Mường Tè) đi ngã 3 Ao Trầu thuộc bán Nậm Nỏ 1,2 (giai đoạn 3) xã Trung Chải	Trung Chải	376 m	2020	161	161			161	
b	Các dự án khởi công mới				21.715	21.051	-	664	21.051	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán, hạ tầng kỹ thuật các bán trên địa bán xã Lê Lợi	Lê Lợi	11,4 km và công chào 02 bán: Lao Chen, Co Mùn	2022-2023	3.020	3.020			3.020	
2	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao	Pú Dao	2000 M2	2022-2023	1.520	1.520			1.520	
3	Nhà văn hóa bán Hồng Ngài, xã Pú Dao	Pú Dao	80 m2	2023-2025	750	750			750	
4	Nhà văn hóa bán Nậm Doong, xã Pú Dao	Pú Dao	80 m2	2023-2025	750	750			750	
5	Khu xử lý rác thải trung tâm xã Mường Mỏ	Mường Mỏ	2200 m2	2022-2023	1.500	1.500			1.500	
6	Làm đường giao thông và mặt bằng nghĩa địa bán Nậm Khao	Mường Mỏ	2 km đường, 3ha mặt bằng	2023-2025	1.520	1.520			1.520	
7	Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	300 m2	2022-2023	1.650	986		664	986	
8	Nhà Văn hóa bán Huội Đanh	Nậm Hàng	80m2	2022-2023	750	750			750	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HTT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước NSTW	NSDP	Nguồn vốn huy động		
9	Lâm đường giao thông nội bản Pá Đôn, xã Nặm Pì	Nặm Pì	2 km	2022-2023	736	736			736	
10	Đường GT nội bản và rãnh thoát nước bản Pá Bon	Nặm Pì	1,5 km	2022-2023	1.000	1.000			1.000	
11	Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải	Trung Chải	1500 m2	2022-2023	1.575	1.575			1.575	
12	Đường giao thông đi khu sản xuất, Bản Hua Pàng	Nặm Ban	4,5 km	2022-2023	1.736	1.736			1.736	
13	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nội bản Pa Mu	Hua Bum	3 km	2022-2023	1.736	1.736			1.736	
14	Cứng hóa bê tông mặt đường nội bản Hười Mán B, xã Nặm Chà	Nặm Chà	Dài khoảng 1km, rộng 3m, hệ thống rãnh thoát nước	2022-2023	1.736	1.736			1.736	
15	Đường sản xuất khu vực núi bỏ đồi, bản Hười Héo	Nặm Manh	5 km	2022-2023	1.030	1.030			1.030	
16	Đường nội đồng khe đá đỏ bản Nặm Manh	Nặm Manh	3,5 km	2022-2023	706	706			706	

* Ghi chú: Danh mục các dự án có thể thay đổi trong quá trình thực hiện do cấp có thẩm quyền quyết định.

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự kiến vốn Giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	17.659.843	
I	Ngân sách Trung ương (nguồn vốn trực tiếp Chương trình NTM)	375.716	
1	Đầu tư phát triển (bao gồm cả TPCP)	323.320	
2	Sự nghiệp	52.396	Năm 2021 đã thực hiện 6.041 tr.đồng
II	Ngân sách địa phương	421.987	
1	Cấp tỉnh	120.000	- Năm 2021 đã bố trí: 34.700 tr.đồng - Năm 2022 là: 2.800 tr.đồng
2	Cấp huyện	301.987	50% nguồn thu sử dụng đất bố trí cho Chương trình
III	Vốn lồng ghép	8.291.744	
1	Vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.652.869	
2	Vốn Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.304.312	
3	Vốn TĐC thủy điện	0	
4	Vốn khác	2.334.563	- Vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương: 927.828 Tr.đồng; - Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh: 524.909 Tr.đồng; - Nghị quyết 08 của HĐND tỉnh: 502.050 Tr. Đồng; - Nghị quyết 66 của HĐND tỉnh: 379.776 Tr. Đồng.
IV	Vốn tín dụng	8.560.000	
V	Vốn huy động	10.396	

**PHÂN CÔNG CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên đơn vị chủ trì	Các tiêu chí, chỉ tiêu giao phụ trách		
		Bộ tiêu chí xã NTM	Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao	Bộ tiêu chí huyện NTM
1	Sở Xây dựng	- Tiêu chí số 1 về Quy hoạch. - Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư. - Chỉ tiêu số 17.5 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.	- Tiêu chí số 1 về Quy hoạch. - Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư. - Chỉ tiêu số 17.9, 17.10 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường.	- Tiêu chí số 1 về Quy hoạch.
2	Sở Giao thông vận tải	- Tiêu chí số 2 về Giao thông	- Tiêu chí số 2 về Giao thông	- Các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.4 thuộc Tiêu chí số 2 về Giao thông
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Chỉ tiêu 13.1 thuộc Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn - Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai. - Các chỉ tiêu 13.2, 13.3, 13.4, 13.5 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.	- Chỉ tiêu 13.1 thuộc Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn - Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai. - Các chỉ tiêu số 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 13.6, 13.8 thuộc tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.	- Chỉ tiêu 6.1 thuộc Tiêu chí số 6 về Kinh tế 1- Chỉ tiêu 2.3 thuộc Tiêu chí số 2 về Giao thông - Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai. - Các chỉ tiêu số 6.3, 6.4 thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế. - Các chỉ tiêu số 7.3, 7.6 thuộc tiêu chí số 7 về Môi trường. - Các chỉ tiêu số 8.1, 8.2, 8.5 thuộc tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống.
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	- Các chỉ tiêu số 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm. - Chỉ tiêu số 18.6 thuộc tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật.	- Các chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6 thuộc tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống.	- Tiêu chí số 4 về Điện. - Các chỉ tiêu số 6.2 thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế.
5	Sở Công Thương	- Tiêu chí số 4 về Điện. - Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.	- Tiêu chí số 4 về Điện. - Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.	- Tiêu chí số 4 về Điện. - Các chỉ tiêu số 5.3, 5.4 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa -
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Tiêu chí số 5 về Trường học. - Tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo.	- Tiêu chí số 5 về Giáo dục.	- Các chỉ tiêu số 5.3, 5.4 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục.

STT	Tên đơn vị chủ trì	Các tiêu chí, chỉ tiêu giao phụ trách		
		Bộ tiêu chí xã NTM	Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao	Bộ tiêu chí huyện NTM
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hoá. - Tiêu chí số 16 về Văn hoá.	- Tiêu chí số 6 về Văn hoá. - Chỉ tiêu số 13.7 thuộc tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.	- Chỉ tiêu số 5.2 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục
8	Sở Thông tin và Truyền thông	Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông.	- Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông. - Chỉ tiêu 15.1 thuộc tiêu chí số 15 về hành chính công	
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	- Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều. - Tiêu chí số 12 về Lao động. - Chỉ tiêu số 18.5 thuộc tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.	- Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều. - Tiêu chí số 12 về Lao động.	
10	Sở Y tế	- Tiêu chí số 15 về Y tế. - Các chỉ tiêu số 17.8 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.	- Tiêu chí số 14 về Y tế. - Các chỉ tiêu số 18.7 thuộc tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống.	- Chỉ tiêu số 5.1 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục. - Các chỉ tiêu số 8.5 thuộc tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống.
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Các chỉ tiêu số 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.11, 17.12 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.	- Các chỉ tiêu số 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.12 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm. - Chỉ tiêu số 18.8 thuộc tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống.	- Các chỉ tiêu số 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 7.7, 7.8 thuộc tiêu chí số 7 về Môi trường. - Các chỉ tiêu số 8.3, 8.4 thuộc tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống.
12	Sở Nội vụ	- Các chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3 thuộc tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.		- Các chỉ tiêu số 9.1, 9.2, 9.3 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống Chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công.
13	Sở Tư pháp	- Chỉ tiêu số 18.4 thuộc tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.	- Tiêu chí số 16 về Tiếp cận Pháp luật.	- Chỉ tiêu số 9.6 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống Chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công.
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	- Chỉ tiêu số 19.1 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.	- Chỉ tiêu số 19.1 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.	

STT	Tên đơn vị chủ trì	Các tiêu chí, chỉ tiêu giao phụ trách		
		Bộ tiêu chí xã NTM	Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao	Bộ tiêu chí huyện NTM
15	Công an tỉnh	- Chỉ tiêu số 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.	- Chỉ tiêu số 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.	- Chỉ tiêu số 9.4 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống Chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công.
16	Cục Thống kê	- Tiêu chí số 10 về Thu nhập.	- Tiêu chí số 10 về Thu nhập.	
17	Văn phòng UBND tỉnh		- Chỉ tiêu 15.2 thuộc tiêu chí số 15 về hành chính công - Chỉ tiêu chí số 15.3 về Hành chính công.	- Chỉ tiêu số 9.5 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống Chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công